

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 50/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật về thuế

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 71/2014/QH13 và Luật số /2026/QH16;

Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 50/2010/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật về thuế.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 50/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị định số 50/2010/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP như sau:

“Điều 2. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế tài nguyên thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12, bao gồm:

- Khoáng sản kim loại, bao gồm khoáng sản nguyên khai, quặng tinh và khoáng sản đi kèm.
- Khoáng sản không kim loại.

3. Dầu thô theo quy định tại ~~khoản 2 Điều 3 Luật Dầu khí năm 1993~~ *khoản 10 Điều 3 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15.*

4. Khí thiên nhiên theo quy định tại ~~khoản 3 Điều 3 Luật Dầu khí năm 1993~~ *khoản 22 Điều 3 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15.*

5. Khí than theo quy định tại ~~khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí năm 2008~~ *khoản 21 Điều 3 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15.*

6. Sản phẩm của rừng tự nhiên, bao gồm các loại thực vật và các loại sản phẩm khác của rừng tự nhiên, trừ động vật và hoi, quế, sa nhân, thảo quả do người nộp thuế trồng tại khu vực rừng tự nhiên được giao khoán nuôi, bảo vệ.

7. Hải sản tự nhiên, bao gồm động vật và thực vật biển.

8¹. Nước thiên nhiên, bao gồm nước mặt và nước dưới đất, trừ nước thiên nhiên dùng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và nước ~~biển để~~ làm mát máy.

Nước ~~biển~~ làm mát máy *thực hiện theo quy định của tại Khoản này phải đảm bảo các yêu cầu pháp luật về bảo vệ môi trường, về hiệu quả sử dụng nước tuần hoàn và điều kiện kinh tế kỹ thuật chuyên ngành.*

~~Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ liên quan để hướng dẫn nước biển làm mát máy thuộc đối tượng không chịu thuế tài nguyên quy định tại khoản này.~~

9. Yến sào thiên nhiên, trừ yến sào do tổ chức, cá nhân thu được từ hoạt động đầu tư xây dựng nhà để dẫn dụ chim yến tự nhiên về nuôi và khai thác.

10. Tài nguyên khác do Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan báo cáo Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và điểm c khoản 3 Điều 4

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng *nhưng không được thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định; Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thì tính thuế tài nguyên theo giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.*

Trường hợp sản phẩm tài nguyên được vận chuyển đi tiêu thụ, trong đó chi phí vận chuyển, giá bán sản phẩm tài nguyên được ghi nhận riêng trên hóa

¹ Khoản 8 và khoản 9 được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

đơn thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm tài nguyên không bao gồm chi phí vận chuyển”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c² khoản 3 như sau:

“c) Đối với tài nguyên khai thác không tiêu thụ trong nước mà xuất khẩu là trị giá hải quan của tài nguyên khai thác xuất khẩu, không bao gồm thuế xuất khẩu.

Trường hợp tài nguyên khai thác vừa tiêu thụ nội địa và xuất khẩu:

- Đối với sản lượng tài nguyên tiêu thụ nội địa là giá bán đơn vị tài nguyên khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Đối với sản lượng tài nguyên xuất khẩu là trị giá hải quan của tài nguyên khai thác xuất khẩu, không bao gồm thuế xuất khẩu.

Trị giá hải quan của tài nguyên khai thác xuất khẩu thực hiện theo quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu tại Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Thuế suất

1. Mức thuế suất cụ thể đối với từng loại tài nguyên (trừ dầu thô, khí thiên nhiên, khí than) thực hiện theo Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành sau:

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Thuế suất (%)		
		Quặng nguyên khai	Quặng tinh không đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu	Quặng tinh đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu
I	Khoáng sản kim loại			
1	Sắt	14	11.2	8.4
2	Măng-gan	14	11.2	8.4
3	Ti-tan (titan)	18	14.4	10.8
4	Vàng	17	13.6	10.2
5	Đất hiếm	18	14.4	12
6	Bạch kim, bạc, thiếc	12	9.6	7.2
7	Vôn-phơ-ram (wolfram), ăng-ti-moan (antimoon)	20	16	12
8	Chì, kẽm	15	12	9
9	Nhôm, Bô-xít (bouxite)	12	9.6	7.2

² Điểm c khoản 3 được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP- dự thảo kế thừa.

10	Đồng	15	12	9
11	Ni-ken (niken)	10	8.5	7
12	Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi)	15	12	9
13	Khoáng sản kim loại khác	15	12	9
II	Khoáng sản không kim loại	Quặng nguyên khai	Quặng tinh không đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu	Quặng tinh đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu
1	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	10	8	6
2	A-pa-tít (apatit)	8	6.4	5
3	phen-sò-phát (fenspat)	18	14.4	10.8
4	Cao lanh	13	10.4	7.8
5	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	13	10.4	7.8
6	Khoáng sản không kim loại khác	10	8	6
7	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	7		
8	Đá, sỏi	10		
9	Đá nung vôi và sản xuất xi măng	10		
10	Đá hoa trắng	15		
11	Cát	15		
12	Cát làm thủy tinh	15		
13	Đất làm gạch	15		
14	Gờ-ra-nít (granite)	15		
15	Sét chịu lửa	13		
16	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	15		
17	Séc-păng-tin (secpentin)	6		
18	Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò	10		
19	Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên	12		
20	Than nâu, than mỡ	12		
21	Than khác	10		
22	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire)	27		
23	E-mô-rốt (emerald), a-léch-xan-đờ-rít (alexandrite), ô-pan (opan) quý màu đen	25		

24	A-dít, rô-đô-lít (rodolite), py-rốp (pyrope), bê-rin (berin), sờ-pi-nen (spinen), tô-paz (topaz)	18
25	Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; cờ-ri-ô-lít (cryolite); ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nê-phờ-rít (nephrite)	18
III	Sản phẩm của rừng tự nhiên	
1	Gỗ nhóm I	35
2	Gỗ nhóm II	30
3	Gỗ nhóm III	20
4	Gỗ nhóm IV	18
5	Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác	12
6	Cành, ngọn, gốc, rễ	10
7	Củ	5
8	Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô	10
9	Trầm hương, kỳ nam	25
10	Hồi, quế, sa nhân, thảo quả	10
11	Sản phẩm khác của rừng tự nhiên	5
IV	Hải sản tự nhiên	
1	Ngọc trai, bào ngư, hải sâm	10
2	Hải sản tự nhiên khác	2
V	Nước thiên nhiên	
1	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	10
2	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện	5
3	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất, kinh doanh, trừ nước quy định tại Điểm 1 và Điểm 2 Nhóm này	
3.1	Sử dụng nước mặt	
a	Dùng cho sản xuất nước sạch	1
b	Dùng cho mục đích khác	3
3.2	Sử dụng nước dưới đất	
a	Dùng cho sản xuất nước sạch	5

<i>b</i>	<i>Dùng cho Mục đích khác</i>	<i>8</i>
VI	<i>Yến sào thiên nhiên</i>	<i>20</i>
VII	<i>Tài nguyên khác</i>	<i>10</i>

Sản phẩm quặng tinh đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu là sản phẩm thuộc danh mục chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu do Bộ Công Thương quản lý.

2. Mức thuế suất cụ thể đối với dầu thô và khí thiên nhiên, khí than thực hiện theo Biểu sau:

Số TT	Sản lượng khai thác	Thuế suất (%)	
		Dự án khuyến khích đầu tư	Dự án khác
I	<i>Đối với dầu thô</i>		
1	<i>Đến 20.000 thùng/ngày</i>	7	10
2	<i>Trên 20.000 thùng đến 50.000 thùng/ngày</i>	9	12
3	<i>Trên 50.000 thùng đến 75.000 thùng/ngày</i>	11	14
4	<i>Trên 75.000 thùng đến 100.000 thùng/ngày</i>	13	19
5	<i>Trên 100.000 thùng đến 150.000 thùng/ngày</i>	18	24
6	<i>Trên 150.000 thùng/ngày</i>	23	29
II	<i>Đối với khí thiên nhiên, khí than</i>		
1	<i>Đến 5 triệu m³/ngày</i>	1	2
2	<i>Trên 5 triệu m³ đến 10 triệu m³/ngày</i>	3	5
3	<i>Trên 10 triệu m³/ngày</i>	6	10

~~2. Căn cứ các nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Thuế tài nguyên, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan báo cáo Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định điều chỉnh mức thuế suất đối với từng loại tài nguyên trong Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên.³~~

4. Bổ sung Điều 5a như sau:

“Điều 5a. Thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại

1. Trường hợp tài nguyên khai thác là khoáng sản kim loại (bao gồm quặng nguyên khai, quặng tinh và khoáng sản đi kèm) thì thực hiện như sau:

a) Thuế suất thuế tài nguyên áp dụng tương ứng với từng loại sản phẩm xác định doanh thu tính thuế tài nguyên (quặng nguyên khai, quặng tinh).

b) Trường hợp sản phẩm bán ra chứa nhiều loại khoáng sản khác nhau thì áp dụng thuế suất của loại khoáng sản có mức thuế suất cao nhất.

³ Đưa xuống khoản 1 Điều 4 dự thảo Nghị định.

2. Doanh thu để tính thuế tài nguyên là toàn bộ tiền bán hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền, nhưng không thấp hơn doanh thu tính theo giá tính thuế do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tương ứng.

a) Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế thì doanh thu tính thuế tài nguyên là doanh thu không có thuế giá trị gia tăng;

b) Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng thì doanh thu tính thuế tài nguyên bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

c) Đối với sản phẩm bán theo phương thức trả góp, trả chậm là tiền bán sản phẩm trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp, tiền lãi trả chậm.

d) Doanh thu tính thuế đối với trường hợp sản phẩm dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ được xác định theo giá bán của sản phẩm cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi, tiêu dùng nội bộ.

đ) Đối với trường hợp doanh nghiệp vừa khai thác khoáng sản gắn với chế biến, vừa có hoạt động mua quặng thô đã được kê khai, nộp thuế tài nguyên từ doanh nghiệp khác để tiếp tục đưa vào chế biến thì doanh thu tính thuế tài nguyên:

Phương án 1: được xác định theo tỷ lệ khối lượng tài nguyên thực tế khai thác trong tổng khối lượng tài nguyên đưa vào chế biến.⁴

Phương án 2: là doanh thu bán sản phẩm sau chế biến được khấu trừ giá trị của phần khoáng sản mua ngoài đã nộp thuế tài nguyên.⁵

Giá trị của phần quặng thô mua ngoài đã nộp thuế tài nguyên được xác định theo công thức sau:

$$V_{\text{khấu trừ}} = V_{\text{quặng thô}} \times \frac{T_{\text{quặng thô}}}{T_{\text{quặng tinh}}}$$

Trong đó:

$V_{\text{khấu trừ}}$: Giá trị của phần quặng thô mua ngoài được khấu trừ.

⁴ Ví dụ 1: Công ty A khai thác 3.000 tấn quặng sắt thô, đồng thời mua 7.000 tấn quặng sắt thô từ công ty khác (đã nộp thuế tài nguyên) với số tiền mua hàng là 2 tỷ đồng về để chế biến tinh quặng sắt. Công ty bán ra tinh quặng sắt thu được 10 tỷ đồng. Doanh thu tính thuế tài nguyên trong trường hợp này là **3 tỷ đồng** (tương ứng với tỷ lệ khối lượng 3.000 tấn quặng sắt thô thực tế khai thác trong tổng số 10.000 tấn quặng sắt thô đưa vào chế biến).

⁵ Ví dụ 2: Công ty A khai thác 3.000 tấn quặng sắt thô, đồng thời mua 7.000 tấn quặng sắt thô từ công ty khác (đã nộp thuế tài nguyên) với số tiền mua hàng là 2 tỷ đồng về để chế biến tinh quặng sắt. Công ty bán ra tinh quặng sắt thu được 10 tỷ đồng.

Giá trị của phần quặng sắt thô mua ngoài được khấu trừ được xác định theo công thức nêu trên = 2 tỷ x $\frac{14}{11,2}$ = 2,5 tỷ đồng.

Doanh thu tính thuế tài nguyên = 10 tỷ - 2,5 tỷ = **7,5 tỷ đồng**.

$V_{quặng\ thô}$: Giá trị mua quặng thô: là giá ròng trên hóa đơn mua vào (không bao gồm thuế GTGT và chi phí vận chuyển được ghi nhận riêng trên hóa đơn).

$T_{quặng\ thô}$: Thuế suất thuế tài nguyên đối với quặng thô.

$T_{quặng\ tinh}$: Thuế suất thuế tài nguyên đối với quặng tinh.

3. Thời điểm xác định doanh thu tính thuế

a) Đối với hoạt động bán sản phẩm khoáng sản là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng sản phẩm cho người mua;

b) Đối với sản phẩm khoáng sản sản xuất đưa vào tiêu dùng nội bộ, thời điểm tính thuế là thời điểm đưa hàng hóa vào sử dụng.

4. Trường hợp hàng hóa bán ra không thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên thì căn cứ tính thuế tài nguyên là sản lượng quặng tinh được sử dụng vào trong chế biến, giá tính thuế và thuế suất.

$\text{Thuế tài nguyên phải nộp} = G_{quặng\ tinh} \times Q_{quặng\ tinh} \times T_{quặng\ tinh}$

Trong đó:

$G_{quặng\ tinh}$: Giá tính thuế tài nguyên đối với quặng tinh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

$Q_{quặng\ tinh}$: Sản lượng quặng tinh đưa vào chế biến trong kỳ.

$T_{quặng\ tinh}$: Thuế suất thuế tài nguyên của quặng tinh”.

Điều 2. Bãi bỏ Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2027. Áp dụng cho kỳ khai thuế tài nguyên từ ... tháng ... năm 2027.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên mới thì tiếp tục áp dụng theo Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã ban hành. Chậm nhất trước ngày 01 tháng 7 năm 2027, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên theo quy định tại Nghị định này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan nêu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Trách nhiệm của Bộ Tài chính: Căn cứ các nguyên tắc quy định tại Điều 7 Luật Thuế tài nguyên, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành

liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh mức thuế suất đối với từng loại tài nguyên trong Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Xây dựng Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với các tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế để áp dụng tại địa phương; điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

b) Tổ chức thực hiện quản lý hoạt động thu thuế tài nguyên theo quy định tại Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTT (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Lê Minh Hưng